

Số: 155/TTr- UBND

Krông Nô, ngày 05 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

VỀ VIỆC ĐỀ NGHỊ THÔNG QUA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG - AN NINH HUYỆN KRÔNG NÔ NĂM 2024

Kính gửi: HĐND huyện Krông Nô khóa VIII, kỳ họp thứ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Để triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2024. UBND huyện Krông Nô kính trình Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô khóa VIII, kỳ họp thứ 7 thông qua các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2024 với những nội dung như sau:

1. Các chỉ tiêu kinh tế:

(1) Giá trị sản xuất (theo giá hh) đạt 13.530,3 tỷ đồng (tăng so với năm 2023 là 8,52%). Trong đó: Nông, lâm nghiệp đạt 6.567,2 tỷ đồng; Công nghiệp - Xây dựng đạt 3.360 tỷ đồng; Thương mại dịch vụ đạt 3.603,1 tỷ đồng. Cơ cấu nền kinh tế đến năm 2024: Nông, lâm ngư nghiệp chiếm 48,54%; Công nghiệp và Xây dựng chiếm 24,83%; Thương mại và dịch vụ chiếm 26,63%.

(2) Tổng mức bán lẻ hàng hoá - dịch vụ tiêu dùng đạt 3.325,9 tỷ đồng (theo giá hiện hành).

(3) Chỉ tiêu về nông nghiệp: Tổng diện tích gieo trồng đạt 62.457 ha. Giá trị sản xuất trên 01 ha canh tác đạt 100 triệu đồng. Đảm bảo nguồn nước tưới cho 73% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới.

(4) Thu nhập bình quân đầu người đạt 58,05 triệu đồng/năm.

(5) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 165,3 tỷ đồng.

(6) Chi ngân sách địa phương đạt 651,473 tỷ đồng.

(7) Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 224,753 tỷ đồng, trong đó vốn tỉnh quản lý 101,02 tỷ đồng, vốn huyện, xã quản lý 123,734 tỷ đồng (bao gồm vốn chương trình MTQG 46,994 tỷ đồng).

(8) Phát triển cơ sở hạ tầng: Vận động nhân dân thực hiện bê tông hóa 15 km đường giao thông nông thôn, nâng cấp cải tạo, nhựa hóa đường huyện là 20,5 km.

(9) Nâng tỷ lệ diện tích cấp giấy quyền sử dụng đất đạt 97% so với diện tích đủ điều kiện cấp giấy.

2.2. Các chỉ tiêu văn hoá - xã hội - môi trường

(10) Dân số trên địa bàn huyện năm 2024 đạt 83.943 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,03%, tỷ lệ giảm sinh: 0,4‰.

(11) Giáo dục: Xây dựng thêm 01 trường đạt chuẩn quốc gia (29/46 trường chiếm 63,05%), tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt từ 90% trở lên, tỷ lệ phổ cập THCS xã, thị trấn đạt 100%, tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đạt 98%, tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 100%, 100% cán bộ quản lý và giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo theo quy định, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

(12) Y tế: Duy trì 100% xã, thị trấn có trạm y tế, tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 100%, tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ 100%, số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế): 14,6 giường, tỷ lệ Bác sỹ/10.000 dân: 6,5 bác sỹ, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống còn 17%; Tỷ lệ người dân tham gia BHYT là 94%.

(13) Lao động - việc làm: Số lao động có việc làm: 56.800 người, số lao động được tạo việc làm từ 2.000 lao động trở lên, số hộ được vay vốn tạo việc làm 235 hộ.

(14) Văn hóa phát thanh truyền hình: Duy trì 100% xã có đài truyền thanh cơ sở; tỷ lệ hộ gia đình đạt văn hoá đạt 91%; tỷ lệ thôn, buôn, bon, tổ dân phố văn hoá đạt 89%; tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn văn hoá đạt 75%.

(15) Giảm nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 đến cuối năm 2024 là 3,28%; trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo bào dân tộc thiểu số tại chỗ là 11,5%.

(16) Tỷ lệ hộ sử dụng điện: Tỷ lệ hộ được sử dụng điện 99,7%, tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn 98%.

(17) Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh 98%.

(18) Chỉ tiêu môi trường: Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom 99%, tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom 61%.

(19) Chỉ tiêu chăn nuôi: Tổng đàn gia súc phần đầu thực hiện đạt 165.000 con; tổng đàn gia cầm đạt 615.000 con.

(20) Chỉ tiêu bảo vệ rừng: Vận động phát triển 950 ha (trồng tập trung 190 ha, khoanh nuôi tái sinh 700 ha, nông lâm kết hợp 60 ha), nâng độ che phủ lên 36,5% (bao gồm diện tích khoanh nuôi tái sinh và cập nhật diện tích cây đa mục đích và ngoài quy hoạch 3 loại rừng). Trồng cây phân tán 94.500 cây xanh các loại.

(21) Xây dựng nông thôn mới: Toàn huyện thực hiện bình quân 17,5 tiêu chí /xã nông thôn mới: thực hiện bình quân 5 tiêu chí/xã nông thôn mới nâng cao (đối với 4 xã: Nam Đà, Đăk Sôr, Đăk Drô, Nâm Nung đã về đích NTM); phần đầu 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2.3. Các chỉ tiêu quốc phòng - an ninh

(22) Cơ quan, xã, thị trấn đạt chuẩn về an toàn về an ninh trật tự là 100%. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng đạt kế hoạch giao; Xây dựng lực lượng và tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu giao.

(Có dự thảo Nghị quyết và phụ biểu chi tiết đính kèm)

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện khoá VIII, kỳ họp thứ 7 xem xét quyết định./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng TC-KH;
- VP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Ngọc Sơn



PHỤ BIỂU
MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
I	Chỉ tiêu về kinh tế			
1	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	13.530,3	
	Trong đó			
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	6567,20	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	3.360	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	1.853	
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	3.603,1	
	Cơ cấu kinh tế (giá trị HH)			
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	48,54	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	24,83	
	- Thương mại - dịch vụ	%	26,63	
2	Tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hoá - doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	3.325,9	
3	Chỉ tiêu về nông nghiệp			
	- Tổng diện tích gieo trồng	1.000ha	62,457	
	- Giá trị sản xuất trên 1ha canh tác	Triệu đồng	100	
	- Tổng diện tích chủ động tưới	1.000 ha	20,789	
	- Nguồn nước đáp ứng nhu cầu diện tích cây trồng cần tưới	%	73,00	
4	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	58,05	
5	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	165,3	
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	651,473	
7	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	224,753	
	Trong đó: - Tỉnh quản lý	Tỷ đồng	101,020	
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng	123,734	Bao gồm vốn ngân sách huyện, NS xã và CTMTQG
8	Phát triển cơ sở hạ tầng			
	- Vận động nhân dân phân đầu BT hoá đường GTNT	km	15,0	
	- Nhựa hoá đường huyện phấu đầu	km	20,5	
9	Tỷ lệ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Năm 2023 đăng ký cấp GCNQSD đất là 370 ha)	%	97,000 (27.430,63/28.279ha)	
II	Chỉ tiêu xã hội - môi trường			
10	Dân số trung bình	Người	83,943	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	1,03	



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
	- Tỷ lệ giảm sinh	%	0,4	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,1	
11	Giáo dục			
	- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%	63,05	
	- Huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	90	
	- Tỷ lệ phổ cập THCS xã, thị trấn	%	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học tiểu học	%	98,0	
	- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	
	- Số xã phổ cập mầm non 5 tuổi (12/12 xã)	xã	12	
12	Y tế			
	- Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh các Trạm y tế xã)	Giường	14,6	
	- Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	6,5	
	- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (không kể BS điều động)	%	100	
	- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	>92	
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	17,0	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	
	- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,00	
13	Việc làm			
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	44,0	
	Số lao động được tạo việc làm trong năm	Người	2.000	
	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	310	
	Số lao động có việc làm	Nghìn người	56,8	
	Số hộ vay vốn tạo việc làm	Hộ	235	
14	Văn hoá phát thanh truyền hình			
	- Tỷ lệ xã có đài truyền thanh cơ sở	%	100	
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	91	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon, tổ dân phố văn hoá	%	89	
	- Tỷ lệ xã, thị trấn văn hoá	%	75	
	- Tỷ lệ bon, buôn có nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng	%	100	
	- Phủ sóng truyền hình bon, buôn	%	100	
15	Giảm nghèo			
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia	%	3,28	
	<i>Trống rỗng: Hộ đông đảo dân tộc thiểu số tại chỗ</i>	%	11,50	
16	Tỷ lệ được sử dụng điện			
	- Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,7	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon có điện lưới quốc gia	%	100	
17	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh			
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0	
18	Chỉ tiêu môi trường			
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	99	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom (các xã: Quảng Phú, Năm N'đir, Đức Xuyên, Nam Xuân, Đăk Sôr, Đăk Drô, Nam Đà, Năm Nung)	%	61	
19	Chỉ tiêu Chăn nuôi			
	- Tổng đàn gia súc	1000 con	165	
	- Tổng đàn gia cầm	1000 con	615	
20	Chỉ tiêu phát triển rừng			
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	36,5	
	- Vận động phát triển rừng	ha	950	
21	Tiêu chí về nông thôn mới	TC	17,50	
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	2	
	Các xã đạt chuẩn NTM (Nam Đà, Đăk Sôr, Đăk Drô, Năm Nung) bình quân đạt 5 tiêu chí/xã NTM nâng cao	tiêu chí/xã	bình quân 5 tiêu chí/xã	
22	Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh			
	- Cơ quan, đơn vị; xã, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh - trật tự	%	90	
	- Tổ chức tập huấn, huấn luyện và bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng	%	100	
	- Xây dựng lực lượng và tuyển quân theo kế hoạch	%	100	

